

**SỞ XÂY DỰNG**

Số: 28 /2012/QĐ-SXD

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2012

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 02 năm 2012  
trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

**GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Hải Phòng;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và Công bố chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 2453/UBND – XD ngày 09/5/2011 của UBND thành phố Hải Phòng “V/v xây dựng và công bố các chỉ số giá xây dựng theo định kỳ trên địa bàn thành phố”;

Căn cứ Báo cáo kết quả thực hiện việc xây dựng các chỉ số giá xây dựng tháng 02/2012 của Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng công trình;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xây dựng - Sở Xây dựng,

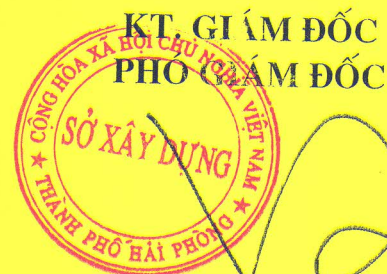
**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 02 năm 2012 kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc Lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. /.

**Nơi nhận :**

- Bộ Xây dựng (Báo cáo);
- UBND thành phố (Báo cáo);
- Sở KHĐT, Tài chính;
- Lưu: KTXD, VT, Webside SXD.



**Vũ Duy**





## TẬP CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 28. /2012/QĐ-SXD ngày 20. Tháng 3.. Năm 2012

Của Sở Xây dựng Hải Phòng về việc Công bố Tập chỉ số giá xây dựng

tháng 02 năm 2012 trên địa bàn thành phố Hải Phòng)

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình xây dựng dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật), bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

*Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

*Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

*Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

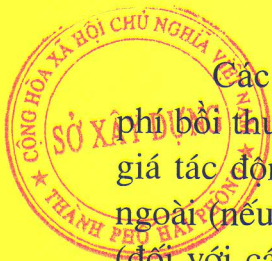
*Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

*Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.





Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 10/2011 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2006.

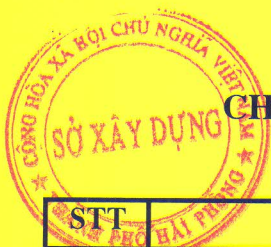
4. Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2006. Giá xây dựng công trình tính tại năm 2006 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

6. Đối với các công trình chưa có trong danh mục tại Tập chỉ số giá xây dựng này thì Chủ đầu tư tổ chức xác định các chỉ số giá cho công trình và quyết định việc áp dụng. Riêng đối với chỉ số giá xây dựng áp dụng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thì phải có ý kiến thỏa thuận của Sở Xây dựng trước khi áp dụng.





## CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2006=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 02/2012
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>	
1	Công trình nhà ở	230,61
2	Công trình giáo dục	246,00
3	Công trình văn hóa	196,16
4	Công trình Trụ sở cơ quan, văn phòng	232,27
5	Công trình y tế	178,29
6	Công trình khách sạn	220,48
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	179,58
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	
1	Công trình năng lượng	
	- Đường dây	217,03
	- Trạm biến áp	169,43
2	Công trình công nghiệp dệt, may	165,71
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	158,53
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	165,86
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	
1	Công trình đường bộ	
	- Đường bê tông xi măng	267,45
	- Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	243,80
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu, cống bê tông xi măng	241,40
3	Công trình sân bay	
	Đường băng cát hạ cánh	218,84
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>	
1	Đập bê tông	241,73
2	Kênh bê tông xi măng	285,54
3	Tường chắn bê tông cốt thép	226,97
<b>V</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>	
1	Công trình mạng cấp nước	257,41
2	Công trình mạng thoát nước	269,07
3	Công trình xử lý nước thải	196,32



Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 02/2012
I	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>	
1	Công trình nhà ở	242,36
2	Công trình giáo dục	266,09
3	Công trình văn hóa	234,79
4	Công trình Trụ sở cơ quan, văn phòng	258,94
5	Công trình y tế	234,92
6	Công trình khách sạn	248,74
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	260,03
II	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	
1	Công trình năng lượng	
	- Đường dây	220,92
	- Trạm biến áp	283,86
2	Công trình công nghiệp dệt, may	261,29
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	232,13
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	236,28
III	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	
1	Công trình đường bộ	
	- Đường bê tông xi măng	270,00
	- Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	245,36
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu, cống bê tông xi măng	242,09
3	Công trình sân bay	
	Đường băng cất hạ cánh	222,94
IV	<b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>	
1	Đập bê tông	245,36
2	Kênh bê tông xi măng	291,74
3	Tường chắn bê tông cốt thép	226,97
V	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>	
1	Công trình mạng cấp nước	257,41
2	Công trình mạng thoát nước	269,07
3	Công trình xử lý nước thải	295,09





**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2006=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 02/2012		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>			
1	Công trình nhà ở	179,53	498,72	157,97
2	Công trình giáo dục	200,15	498,72	157,97
3	Công trình văn hóa	185,09	498,72	157,97
4	Công trình Trụ sở cơ quan, văn phòng	192,94	498,72	157,97
5	Công trình y tế	195,85	498,72	157,97
6	Công trình khách sạn	189,93	498,72	157,97
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	182,99	498,72	157,97
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>			
1	Công trình năng lượng			
	- Đường dây	162,02	498,72	157,97
	- Trạm biến áp	187,60	498,72	157,97
2	Công trình công nghiệp dệt, may	203,42	498,72	157,97
3	Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa	184,80	498,72	157,97
4	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	190,29	498,72	157,97
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>			
1	Công trình đường bộ			
	- Đường bê tông xi măng	209,50	498,72	157,97
	- Đường nhựa asphan, thấm nhập nhựa, láng nhựa	230,91	498,72	157,97
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu, cống bê tông xi măng	197,06	498,72	157,97
3	Công trình sân bay			
	Đường băng cất hạ cánh	198,83	498,72	157,97
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>			
1	Đập bê tông	188,90	498,72	157,97
2	Kênh bê tông xi măng	197,40	498,72	157,97
3	Tường chắn bê tông cốt thép	189,90	498,72	157,97
<b>V</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>			
1	Công trình mạng cấp nước	201,81	498,72	157,97
2	Công trình mạng thoát nước	210,07	498,72	157,97
3	Công trình xử lý nước thải	199,11	498,72	157,97



## CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2006=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Tháng 02/2012
1	Xi măng	168,41
2	Cát xây dựng	203,48
3	Đá xây dựng	254,61
4	Gạch xây	328,60
5	Gỗ xây dựng	189,29
6	Thép xây dựng	186,89
7	Nhựa đường	251,45
8	Gạch lát	134,76
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	131,94
10	Kính xây dựng	207,00
11	Sơn và vật liệu sơn	190,83
12	Vật tư ngành điện	149,13
13	Vật tư, đường ống nước	189,43